

Tăng trưởng nóng: nhận dạng, nguy cơ và giải pháp (ý tưởng ban đầu)

NGUYỄN QUANG THÁI

Tăng trưởng nóng là một vấn đề người ta thường đề cập tới ở Trung Quốc và một vài nước. Nhưng liệu Việt Nam có thể xảy ra nguy cơ “tăng trưởng nóng” hay không, khi ngay từ năm 2005, tờ BusinessWeek số 18-4-2005 đã cảnh báo về tăng trưởng nóng. Những câu hỏi như vậy sẽ được đề cập tới kỹ hơn trong phân tích dưới đây.

1. Tăng trưởng nóng là gì qua kinh nghiệm Trung Quốc?

Một số người hay nói về sự *tăng trưởng nóng* dường như là chỉ nói về kinh tế ở Trung Quốc. Điều này được minh chứng bởi sự tiêu hao nhiều năng lượng và vật liệu hàng đầu thế giới - trong nước có tổng GDP đạt gần 2000 tỷ USD mỗi năm. Sự nóng lên của nền kinh tế Trung Quốc cũng được nhận biết khi hơn 3,5 triệu doanh nghiệp tư nhân quy mô vừa và nhỏ đã tăng trưởng rất nhanh, làm ra 241 tỷ USD, đóng góp 15% vào mức tăng chung của nền kinh tế Trung Quốc năm 2004¹. Như vậy, trong tăng trưởng nóng cũng có những mặt hợp lý và tất nhiên, cũng bao gồm nhiều nguy cơ cần phòng tránh.

Nền kinh tế nóng được xem xét trước hết bởi mối tương quan: giữa tăng trưởng và lạm phát; giữa chi tiêu ngân sách và hiệu quả kinh tế xã hội; giữa đầu tư và giải quyết việc làm; giữa tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo, v.v. Đó là hàng loạt vấn đề về mất cân đối vĩ mô của nền kinh tế, hệ quả là ảnh hưởng đến hiệu quả nền kinh tế và làm giảm chất lượng cuộc sống.

Kinh tế Trung Quốc đang tăng trưởng nóng và Chính phủ nước này đang cố gắng “hạ nhiệt” bằng nhiều giải pháp như: hạn chế đầu tư (vì quy mô đầu tư đã vượt 40% GDP)

không hiệu quả bằng cách tăng lãi suất tiền vay, hạn chế cho vay tín dụng. Biện pháp tăng lãi suất lên gần 3% để thu hút vốn nhàn rỗi, nhưng lại tăng lãi suất cho vay lên trên 6,1%/năm để hạn chế các dự án sinh lời thấp. Kinh tế Trung Quốc tăng trưởng rất nhanh và “không thể” kiềm chế được, mấy năm gần đây đều tăng trưởng cao trên 10%, trong khi nước này muốn hạ tốc độ tăng trưởng xuống dưới 9%. Một nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tăng trưởng “nhanh quá” là do đầu tư quy mô lớn, nhưng thiếu các điều kiện tiên đề như phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, cung ứng nguyên nhiên vật liệu, kết hợp với việc giải quyết các vấn đề xã hội - như cân đối thu nhập, bảo vệ môi trường. Việc “nôn nóng thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng do chưa được chú ý từ đầu, đã làm tồn tại rất nhiều công trình thế kỷ, nhưng chất lượng lại “có vấn đề” (đại công trình thuỷ điện Tam Hiệp cũng nảy sinh nhiều vấn đề về phát triển bền vững và ngay công trình xe lửa lên Tây Tạng cũng bị đe dọa dưới tác động của điều kiện thời tiết khắc nghiệt). Một nguyên nhân khác là nhờ chính sách tỷ giá (đánh giá thấp đồng nhân dân tệ so với đôla Mỹ và các ngoại tệ khác), nước này đã duy trì lâu dài thặng dư mậu dịch (với mức xuất siêu cả trăm tỷ USD) và tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định đã tăng lên 30% so với mục tiêu tăng 18%, ... Tình hình “sốt” nhà đất, khan hiếm năng lượng và nguyên nhiên liệu ở Trung Quốc cũng nảy sinh nhiều nguy cơ dẫn tới tăng trưởng nóng.

Nguyễn Quang Thái, GS, Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam.

1. BusinessWeek, 14-11-2005.

Nhiều năm trước, người ta chỉ ca ngợi một chiều về tăng trưởng kinh tế tốc độ cao ở Trung Quốc, thì nay chính người Trung Quốc cũng đã thấy “sức ép” của tăng trưởng nóng là đáng quan tâm như thế nào. Đó là những bài học cho chúng ta để thấy rằng, nhận thức được vấn đề “tăng trưởng nóng” đã khó mà đối sách ứng phó với nó còn phức tạp hơn nhiều.

2. Một số biểu hiện của tăng trưởng nóng ở nước ta và hệ lụy

Hàng trăm doanh nhân “cỗ bụi” đã đi đến Việt Nam tìm cơ hội đầu tư, tạo nên cái gọi là “làn sóng đầu tư mới”. Ngay cả những ông chủ dầu mỏ của Ả Rập cũng không quên tìm hiểu thị trường đang nổi lên này. Và lời đánh giá của chuyên gia kinh tế trưởng IMF trong cuộc họp tháng 9-2006 tại Singapo cho thấy: Việt Nam là một nền kinh tế đang nổi; nhưng chúng ta cũng không quên vấn đề hiệu quả phải được xem chừng.

Tăng trưởng cao và lạm phát cũng cao dẫn tới bức tranh tăng trưởng không thực, bởi người ta hay nhìn vào doanh thu theo giá hiện hành. Đối với nhiều doanh nghiệp, doanh thu đang tăng lên chóng mặt, nhưng hiệu quả thì sao?. Tăng trưởng nhanh phải bao giờ cũng đi cùng với chất lượng tăng trưởng cao theo quan điểm phát triển bền vững. Đó chính là mối quan hệ số lượng và chất lượng mà không phải bao giờ cũng vận động cùng chiều.

Tăng trưởng nhanh, xây dựng hệ thống hạ tầng lớn, đó là những việc rất cần lúc này, nhưng nếu tăng trưởng bằng bất kỳ giá nào, với chi phí giao dịch tăng cao, tình trạng ùn tắc giao thông, tai nạn giao thông xảy ra nghiêm trọng, thì chắc chưa phải là điều mong muốn. Các hãng viễn thông đua nhau chào khách, đăng ký điện thoại di động tăng nhanh chóng mặt, nhưng chất lượng dịch vụ viễn thông đang tụt dốc ghê gớm vì cạnh tranh không lành mạnh cũng có, mà vì cơ sở hạ tầng yếu kém, không được đầu tư đúng mức cũng không thể xem nhẹ.

Tình hình thu hút vốn và xuất khẩu bằng mọi giá đã làm nên những yếu tố mới, có thể gây nên tăng trưởng nóng của nền kinh tế. Các địa phương đua nhau “ưu đãi” để thu hút đầu tư, “xé rào” đến mức vô nguyên tắc, đồng thời cũng tạo nên “sự căng thẳng” quá mức về trọng điểm của đầu tư. Hàng loạt tỉnh thành còn nợ vốn đầu tư, doanh nghiệp nợ lương công nhân đã cho thấy điều đó. Việc thu gom hàng xuất khẩu với giá cao, kể cả biện pháp “trang mua, tranh bán”, đã dẫn tới hiệu quả xuất khẩu bị giảm sút. Hệ quả là làm hại tới người sản xuất và tiêu dùng trong nước. Tình trạng nuôi tôm với bất cứ giá nào đang mang đến những thua thiệt do tình trạng ô nhiễm môi trường tăng lên đến mức báo động. Tình trạng trồng lu bù cà phê, rồi chặt cà phê không thương tiếc khi rớt giá và thiếu nước cũng có thể là những nét chấm phá của tình trạng tăng trưởng nóng kiểu Việt Nam (một phần là do thiếu hiểu biết về kinh tế thị trường trong điều kiện hội nhập sâu và nhiều nguyên nhân khác).

Đối với ngành công nghiệp nặng, cơ khí đóng tàu đang nổi lên như một điển hình, có thể chiếm lĩnh công nghệ khá cao trong một thời gian ngắn, tạo ra doanh thu hàng trăm triệu USD, có đơn hàng nhiều tỷ đôla, nhưng có ai hỏi lợi nhuận của Vinashin là bao nhiêu % khi các con tàu đầu tiên có vẻ đang bị lỗ không nhỏ. Có thể là thử nghiệm ban đầu còn có trục trặc (với vài sự cố khó tránh lúc ban đầu), nhưng về lâu dài, vấn đề hiệu quả lại là một câu hỏi chưa có lời giải đáp. Hơn nữa, nếu đúng là Tổng công ty hàng đầu này đã vay 750 triệu USD của trái phiếu chính phủ vừa bán ở Hoa Kỳ thì với lãi suất trên 7%/năm, riêng số lãi đã là 50 triệu USD/năm, thì không hiểu công ty này sẽ trả nợ ra sao (!). Đó là chưa kể các đầu tư lớn gần đây, tuy rất năng động, nhưng cần cân trọng trong đánh giá hiệu quả.

Đối với ngành công nghiệp gia công, sử dụng nhiều lao động, ngành công nghiệp dệt may và da giày đang nổi lên theo sát đầu

khí về quy mô xuất khẩu, nhưng hiệu quả thật “thảm hại”. Ngành thuộc sơ chế da, sản xuất đồ da đã tăng nhanh số lao động từ mức 0,3 triệu lên hơn 0,5 triệu lao động, đang bị áp đặt thuế bán phá giá(!) sang nhiều nước, nhưng lợi nhuận trước thuế từ mức dương 420 tỷ đồng năm 2000 (có lãi, với 258 doanh nghiệp) đã trở nên thua lỗ -41 tỷ đồng/năm trong năm 2002 (với 356 doanh nghiệp) và đến năm 2004 lỗ tới -208 tỷ đồng/năm của toàn ngành (khi con số doanh nghiệp đã vượt 500), một con số về hiệu quả ít ai có thể tin². Nhưng người ta đã đầu tư vào ngành này để nâng số vốn cuối năm từ mức 13.270 tỷ đồng năm 2000 lên 31.292 tỷ đồng năm 2004. Có lẽ không thể nói đó chỉ là “đầu tư nóng” được, mà phải dùng thuật ngữ khác cho đúng tên gọi của nó.

Đối với lĩnh vực dịch vụ, ngành hàng không có đội bay tăng trưởng rất mạnh và nhiều đường bay non-stop được mở ra khắp các thành phố lớn của châu Âu, nhưng chất lượng dịch vụ phải được xem xét kỹ và nguồn thu cho ngân sách lại giảm mạnh. Theo điều tra toàn diện của Tổng cục Thống kê, trang bị vốn cho người lao động của ngành này đã tăng lên hơn 7 lần - từ mức 136 triệu năm 2000 tăng lên 972 triệu đồng năm 2004, nhưng doanh thu thuần của một lao động trong thời gian 2000-2004 chỉ tăng gần 3 lần - từ 475 triệu đồng năm 2000 lên 1162 triệu đồng năm 2004 (dù đã giảm số lượng lao động từ 3564 người năm 2000 xuống còn 1422 người năm 2004). Tuy nhiên, quy mô và tỷ lệ giao nộp ngân sách có chiều hướng giảm sút - từ mức hơn 5% năm 2002 xuống còn 3,6% năm 2003 và 1,07% năm 2004. Các chỉ tiêu hiệu quả như: tỷ suất lợi nhuận trên vốn sản xuất từ 8,8% năm 2000 tăng lên 12,6% năm 2002 và giảm xuống còn hơn 3% liên tiếp trong các năm 2003 và 2004. Quy mô nộp ngân sách năm 2002 là 495 tỷ đồng, năm 2003 giảm xuống 388 tỷ đồng và năm 2004 chỉ còn 106 tỷ đồng, tức là giảm gần 5 lần trong có 2 năm (!), một con số ít được nói tới và lý giải (có thể do đầu tư không hiệu quả chẳng thì đó là đầu tư nóng). Chất lượng

dịch vụ cũng không vì thế được nâng cao rõ rệt, mà tình trạng hủy chuyến, chậm chuyến còn khá phổ biến. Phải chăng đó là hệ quả của tăng trưởng nóng.

Ngay ngành nông nghiệp, được coi là thế mạnh của nền kinh tế, nhưng hiệu quả cũng rất “có vấn đề”. Chẳng hạn, ngành thủy sản với xuất khẩu lên tới 3 tỷ USD đang được nhắc tới, nhưng người ta lại ít nhắc tới rằng, với 3-4 vạn lao động làm việc trong hàng nghìn doanh nghiệp thủy sản, lợi nhuận trước thuế năm cao nhất chỉ đạt chưa tới 300 tỷ đồng, tức là xuất khẩu 1USD chỉ thu được lợi nhuận chưa tới 100 VND, tức là chưa tới 1%. Thêm vào đó, khoản nộp ngân sách nhà nước năm 2000 đạt mức 131 tỷ đồng đã bị liên tiếp giảm xuống 70-90 tỷ đồng và đến 2004 mới đạt 114 tỷ đồng. Con số này quá khiêm tốn với các khoản đầu tư cho đội tàu đánh bắt xa bờ và công nghiệp chế biến thủy sản³.

Phải chăng đã đến lúc nên soát lại hiệu quả của các doanh nghiệp, để có định hướng đúng - dù đó là doanh nghiệp công hay tư, khi chúng ta đang nhấn mạnh tăng số lượng lên vài ba lần, mà không lưu ý thích đáng về hiệu quả hoạt động. Lời của vị lãnh đạo VINATEX cho rằng: chỉ 2 năm sau khi gia nhập WTO, sẽ có thể có đến một nửa doanh nghiệp trong ngành bị phá sản; cho thấy, lúc này cần hành động ngay, chứ không phải tiếp tục ngồi than các vấn đề “hậu WTO” và sức ép về lao động và các vấn đề xã hội nổi lên đến “ngạt thở”. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng (và cả các ngân hàng thương mại quốc doanh) cũng cần có ngay hành động để đứng vững và tạo điều kiện phát triển.

Còn xét về đóng góp của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, chỉ tính các doanh nghiệp đang hoạt động, có đăng ký thuế thì thấy:

2. Tổng cục Thống kê. Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra các năm 2000, 2002, 2003 (tr 176) và năm 2003, 2004, 2005 (tr 114).

3. Sđd, tr 175 (năm 2000-2002) và 111 (năm 2003-2005).

BẢNG 1: Số doanh nghiệp

	Tổng cộng	DNNN	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp FDI
Năm 2000	42288	5759	35004	1525
Năm 2001	51680	5355	44314	2011
Năm 2002	62908	5364	55236	2308
Năm 2003	72012	4845	64526	2641
Năm 2004	91755	4596	84003	3156
Tăng, giảm	+2,2 lần	Giảm -20%	+2,4 lần	+2,1 lần

Có lẽ số tăng giảm doanh nghiệp này tương đối lành mạnh, ít ra về hình thức.

BẢNG 2: Số lao động

	Tổng cộng	DNNN	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp FDI
Năm 2000	3.536.998	2.088.531	1.040.902	407.565
Năm 2001	3.933.226	2.114.324	1.329.615	489.287
Năm 2002	4.657.803	2.260.306	1.706.409	691.088
Năm 2003	5.175.092	2.264.942	2.049.891	860.259
Năm 2004	5.770.201	2.249.902	2.475.448	1.044.851
Tăng, giảm	+1,6 lần	+1,08 lần	+2,4 lần	+2,6 lần

Như vậy, dù doanh nghiệp nhà nước có giảm số lượng 20%, nhưng thu hút thêm 8% lao động, hay là quy mô bình quân của các xí nghiệp đã tăng lên gần 30%. Trong khi đó, doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút thêm hơn 1 triệu lao động và trở thành khối doanh nghiệp lớn nhất về quy mô thu hút lao động. Các doanh nghiệp thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cũng tăng lên nhanh chóng, việc thu hút lao động vượt con số 1 triệu người trực tiếp lao động và tăng với tốc độ nhanh nhất. Đây là tín hiệu lành mạnh của quá trình công nghiệp hóa.

Vốn từ mọi nguồn và các loại (vốn tự có và vốn vay) đã tăng lên 2 lần, tương đương gần 150 tỷ USD, trong đó tài sản cố định và đầu tư dài hạn cũng có giá trị lên tới tương đương 50 tỷ USD. Từ số vốn này có thể tính được mức trang bị vốn bình quân cho lao động đang tăng lên. Riêng tài sản cố định trong nền kinh tế, số vốn lớn nhất vẫn nằm trong tay các doanh nghiệp nhà nước (chiếm 48%), tiếp đến là các doanh nghiệp FDI (chiếm 32%) và các doanh nghiệp ngoài nhà nước đang tăng nhanh đầu tư, nhưng quy mô còn nhỏ bé, chỉ chiếm 20% tài sản cố định và dưới 25% vốn sản xuất mọi loại.

BẢNG 3: Số vốn cuối năm

	Tổng cộng (tỷ đồng)	DNNN	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp FDI
Năm 2000	1.100.645	747.019	113.497	240.129
Năm 2001	1.250.899	821.362	161.582	267.955
Năm 2002	1.440.739	895.162	237.319	308.196
Năm 2003	1.724.558	1.018.615	337.155	368.788
Năm 2004	2.161.504	1.216.538	495.691	449.274
Tăng, giảm	+ 2 lần	+1,6 lần	+4,4 lần	+ 2 lần
Trang bị vốn cho lao động cuối năm 2004	375 triệu	540 triệu	200 triệu	430 triệu
Tài sản cố định năm 2004	744.537	359.953	147.222	237.362
Tỷ trọng	100%	48%	20%	32%

BẢNG 4: Lợi nhuận (trước thuế)

	Tổng cộng (tỷ đồng)	DNNN	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp FDI
Năm 2000	41.148	17.566	2.041	23.928
Năm 2001	47.245	20.146	3.679	26.665
Năm 2002	62.237	25.960	5.486	41.146
Năm 2003	78.202	28.192	7.237	40.305
Năm 2004	104.914	38.282	8.050	62.973
Tăng, giảm	+ 2,6 lần	+2,2 lần	+3,9 lần	+2,6 lần
Lợi nhuận /vốn	4,8%	3,1%	1,6%	13%

Như vậy, lợi nhuận trước thuế của các khu vực đã tăng lên hơn 2 lần sau 5 năm, nhưng khu vực tư nhân trong nước tăng gấp 2 lần các khu vực kinh tế khác và chiếm 8% lợi nhuận cả nước. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có lợi nhuận đến 60% tổng số, trong khi doanh nghiệp nhà nước có vốn đến 48% nhưng chỉ chiếm khoảng 40% lợi nhuận. Tỷ suất lợi nhuận của khu vực FDI cao nhất - do đầu tư có lựa chọn vào các khu vực hiệu quả cao, đầu tư thâm canh. Còn khu vực DNNN và tư nhân Việt Nam hiệu quả còn thấp - do sử dụng vốn còn thiếu hiệu quả (với DNNN) hoặc đầu tư chưa đủ tầm (với khu tư nhân).

Những dẫn chứng như trên cho thấy, trong điều kiện tăng trưởng nhanh mà không chú ý đến các điều kiện đảm bảo khác thì rất dễ chỉ “thích” tăng trưởng nhanh, coi đó như chỉ tiêu duy nhất phấn đấu - có thể gây ra nguy cơ mất cân đối, thậm chí tạo cơ hội cho việc chạy theo thành tích⁴.

3. Một số giải pháp cần lưu ý

Trước hết cần khẳng định là, lúc này chúng ta cần cả số lượng và chất lượng, tăng trưởng số lượng phải đi cùng với chất lượng tốt (ở một mức nào đó) và yêu cầu chất lượng cao phải đi đôi với tăng trưởng nhanh để đất nước ta tiến nhanh trên đường công nghiệp hóa theo hướng hiện đại, hội nhập thành công. Nhưng rõ ràng, không chỉ cố đạt tăng trưởng cao bằng biện pháp tăng vốn là chính.

Giải pháp trước hết và ở tầm vĩ mô đó lại là khu vực tài chính, ngân hàng, chỉ tiêu ngân sách... - đó là các vấn đề nhạy cảm, trực

tiếp liên quan đến việc làm nóng, thậm chí quá nóng quá trình tăng trưởng của nền kinh tế.

Đó là việc xử lý các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, phá sản và đẩy tới việc phát triển lành mạnh các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, trong đó, khu vực doanh nghiệp tư nhân phải được xem là động lực của sự phát triển và thước đo của sự chuyển mình của nền kinh tế theo hướng thị trường.

Đó là việc liên tục hoàn thiện pháp lý, cải cách hành chính, tạo ra “sân chơi bằng phẳng” của thời kỳ hội nhập là quan trọng biết đường nào.

Chắc chắn còn nhiều vấn đề cần được gọi ra khi vấn đề tăng trưởng nóng cũng liên quan tới việc thực hiện các mục tiêu về phát triển bền vững. Bài này chỉ muốn nói về một số ý tưởng ban đầu, gọi ra một vài vấn đề cần xem xét. Đối với chủ đề “tăng trưởng nóng”, cần nghiên cứu ngay. Nó vừa có ý nghĩa cấp bách trước mắt và cũng có ý nghĩa chiến lược dài hạn cho con đường phát triển bền vững của đất nước./.

4. Ngoài việc khác biệt về cách tính toán, số liệu thống kê của các tỉnh trong 5 năm qua cho thấy: tốc độ tăng trưởng bình quân của 64 tỉnh thành lên tới 11%/năm, trong khi số liệu chính thức của Tổng cục Thống kê cho cả nước chỉ là 7,51%/năm cùng kỳ. Sai số đến 3,5% hay là gần gấp rưỡi, cho thấy tác hại của bệnh thành tích, chỉ thích tăng trưởng cao để “về trước công nghiệp hóa”, nhưng tiêu chí công nghiệp hóa (và hoàn thành về cơ bản là nước công nghiệp) còn chưa được định hình rõ.

BẢNG 4: Lợi nhuận (trước thuế)

	Tổng cộng (tỷ đồng)	DNNN	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp FDI
Năm 2000	41.148	17.566	2.041	23.928
Năm 2001	47.245	20.146	3.679	26.665
Năm 2002	62.237	25.960	5.486	41.146
Năm 2003	78.202	28.192	7.237	40.305
Năm 2004	104.914	38.282	8.050	62.973
Tăng, giảm	+ 2,6 lần	+2,2 lần	+3,9 lần	+2,6 lần
Lợi nhuận /vốn	4,8%	3,1%	1,6%	13%

Như vậy, lợi nhuận trước thuế của các khu vực đã tăng lên hơn 2 lần sau 5 năm, nhưng khu vực tư nhân trong nước tăng gấp 2 lần các khu vực kinh tế khác và chiếm 8% lợi nhuận cả nước. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có lợi nhuận đến 60% tổng số, trong khi doanh nghiệp nhà nước có vốn đến 48% nhưng chỉ chiếm khoảng 40% lợi nhuận. Tỷ suất lợi nhuận của khu vực FDI cao nhất - do đầu tư có lựa chọn vào các khu vực hiệu quả cao, đầu tư thâm canh. Còn khu vực DNNN và tư nhân Việt Nam hiệu quả còn thấp - do sử dụng vốn còn thiếu hiệu quả (với DNNN) hoặc đầu tư chưa đủ tầm (với khu tư nhân).

Những dẫn chứng như trên cho thấy, trong điều kiện tăng trưởng nhanh mà không chú ý đến các điều kiện đảm bảo khác thì rất dễ chỉ “thích” tăng trưởng nhanh, coi đó như chỉ tiêu duy nhất phấn đấu - có thể gây ra nguy cơ mất cân đối, thậm chí tạo cơ hội cho việc chạy theo thành tích⁴.

3. Một số giải pháp cần lưu ý

Trước hết cần khẳng định là, lúc này chúng ta cần cả số lượng và chất lượng, tăng trưởng số lượng phải đi cùng với chất lượng tốt (ở một mức nào đó) và yêu cầu chất lượng cao phải đi đôi với tăng trưởng nhanh để đất nước ta tiến nhanh trên đường công nghiệp hóa theo hướng hiện đại, hội nhập thành công. Nhưng rõ ràng, không chỉ cố đạt tăng trưởng cao bằng biện pháp tăng vốn là chính.

Giải pháp trước hết và ở tầm vĩ mô đó lại là khu vực tài chính, ngân hàng, chỉ tiêu ngân sách... - đó là các vấn đề nhạy cảm, trực

tiếp liên quan đến việc làm nóng, thậm chí quá nóng quá trình tăng trưởng của nền kinh tế.

Đó là việc xử lý các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, phá sản và đẩy tới việc phát triển lành mạnh các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, trong đó, khu vực doanh nghiệp tư nhân phải được xem là động lực của sự phát triển và thước đo của sự chuyển mình của nền kinh tế theo hướng thị trường.

Đó là việc liên tục hoàn thiện pháp lý, cải cách hành chính, tạo ra “sân chơi bằng phẳng” của thời kỳ hội nhập là quan trọng biết dường nào.

Chắc chắn còn nhiều vấn đề cần được gọi ra khi vấn đề tăng trưởng nóng cũng liên quan tới việc thực hiện các mục tiêu về phát triển bền vững. Bài này chỉ muốn nói về một số ý tưởng ban đầu, gọi ra một vài vấn đề cần xem xét. Đối với chủ đề “tăng trưởng nóng”, cần nghiên cứu ngay. Nó vừa có ý nghĩa cấp bách trước mắt và cũng có ý nghĩa chiến lược dài hạn cho con đường phát triển bền vững của đất nước./.

4. Ngoài việc khác biệt về cách tính toán, số liệu thống kê của các tỉnh trong 5 năm qua cho thấy: tốc độ tăng trưởng bình quân của 64 tỉnh thành lên tới 11%/năm, trong khi số liệu chính thức của Tổng cục Thống kê cho cả nước chỉ là 7,51%/năm cùng kỳ. Sai số đến 3,5% hay là gần gấp rưỡi, cho thấy tác hại của bệnh thành tích, chỉ thích tăng trưởng cao để “về trước công nghiệp hóa”, nhưng tiêu chí công nghiệp hóa (và hoàn thành về cơ bản là nước công nghiệp) còn chưa được định hình rõ.